

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
PP ENTERPRISE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6-13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.913.951.313	11.526.644.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	4.530.818.681	3.584.764.211
1. Tiền	111		2.750.818.681	2.680.896.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.780.000.000	903.868.026
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	7.303.107.526
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	2.316.709.328
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	(13.601.802)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.263.357.493	620.348.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.2	7.028.709.395	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.3	4.234.238.454	0
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		409.644	620.348.251
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.775.139	18.424.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.157.190	7.700.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.930.350	7.930.350
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	IV.8	95.687.599	2.794.344
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.190.753.109	5.250.000.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	110		0	5.250.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	5.250.000.000
II. Tài sản cố định	220		330.108.078	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.5	330.108.078	0
<i>Nguyên giá</i>	222		365.093.749	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(34.985.671)	0
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.4	372.000.000	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		372.000.000	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.6	25.281.000.000	0
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.281.000.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		207.645.031	0
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.799.088	0
2. Lợi thế thương mại	269		185.845.943	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		42.104.704.422	16.776.644.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.658.281.117	2.548.737.107
I. Nợ ngắn hạn	310		8.658.281.117	2.548.737.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.943.635	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.7	6.040.086.213	1.301.389.617
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.8	1.029.895.197	571.279.926
4. Phải trả người lao động	314		162.603.129	6.996.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.9	1.086.527.681	663.846.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.10	275.225.262	5.225.262
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.446.423.305	14.227.907.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.11	33.446.423.305	14.227.907.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(281.560.000)	0
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.866.588	146.866.588
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.544.438.101)	(5.918.959.013)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(5.918.959.013)	(8.987.995.518)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.374.520.912	3.069.036.505
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.125.554.818	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.104.704.422	16.776.644.682

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 28 tháng 01 năm 2026



Trần Đức Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	141.674.642.729	0	209.567.216.228	5.833.760.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		211.366.958	0	317.214.081	901.897.600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.1	141.463.275.771	0	209.250.002.147	4.931.863.377
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	139.456.601.115	0	206.279.417.528	4.879.745.505
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.006.674.656	0	2.970.584.619	52.117.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	19.579.348	251.836.566	662.539.383	1.666.002.410
7. Chi phí tài chính	22		0	367.045.999	207.441.317	690.950.274
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	15.160.865	202.606.308	64.271.605
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		465.000.000	0	465.000.000	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.4	175.231.171	0	274.438.554	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.4	504.929.060	174.265.317	1.320.588.297	622.315.177
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.811.093.773	(289.474.750)	2.295.655.834	404.854.831
12. Thu nhập khác	31		34.156	3.080.984.911	34.156	3.276.194.347
13. Chi phí khác	32		22.057	38.886.416	22.057	41.008.477
14. Lợi nhuận khác	40		12.099	3.042.098.495	12.099	3.235.185.870
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.811.105.872	2.752.623.745	2.295.667.933	3.640.040.701
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.5	293.193.919	550.796.752	417.746.189	571.004.196
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.6	574.201	0	957.002	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.517.337.752	2.201.826.993	1.876.964.742	3.069.036.505
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.164.816.007	2.201.826.993	1.374.520.912	3.069.036.505
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		352.521.745	0	502.443.830	0
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	V.7	364	1.101	597	1.535

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 28 tháng 01 năm 2026



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Đức Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.295.667.933	3.640.040.701
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.472.449	0
- Các khoản dự phòng	03	(13.601.802)	13.601.802
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(993.764.328)	(529.768.593)
- Chi phí lãi vay	06	202.606.308	64.271.605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.522.380.560	3.188.145.515
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	875.896.615	7.348.328.297
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	601.266.481	0
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(3.207.544.020)	(2.971.537.440)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	(4.656.393)	0
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	2.316.709.328	(2.316.709.328)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(202.606.308)	(64.271.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(568.209.852)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.333.236.411	5.183.955.439
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(357.890.000)	0
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(10.250.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.250.000.000	5.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(69.274.468.816)	0
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	42.594.000.000	0
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	577.176.875	259.401.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.211.181.941)	(4.990.598.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.824.000.000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.824.000.000	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	946.054.470	193.356.535
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.584.764.211	3.391.407.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.530.818.681	3.584.764.211

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 28 tháng 01 năm 2026



Trần Đức Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102403985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch HNX từ ngày 21 tháng 9 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là đầu tư tài chính và bán buôn vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Hòa Bình Minh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	70	70	Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ sắt, thép
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại VLXD Hòa Bình Minh	Tỉnh Phú Thọ	48	48	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	51.472.176	0
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.699.346.505	2.141.049.935
Tiền đang chuyển	0	539.846.250
Các khoản tương đương tiền	1.780.000.000	903.868.026
Cộng	4.530.818.681	3.584.764.211

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.028.709.395	0
Công ty Cổ phần Nam Lộc	1.209.879.386	0
Công ty TNHH Hưng Lợi Thịnh Phát	848.715.710	0
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Thành	786.914.945	0
Công ty TNHH Thương mại Hùng Thi	762.813.328	0
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu xây dựng Kỳ Trường	734.370.057	0
Các khách hàng khác	2.686.015.969	0
Cộng	7.028.709.395	0

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.234.238.454	0
Chi nhánh Việt Trì - Công ty TNHH Tổng Công ty Hoà Bình Minh	4.185.848.454	0
Các nhà cung cấp khác	48.390.000	0
Cộng	4.234.238.454	0

4. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	372.000.000	0
Xây dựng cơ bản	372.000.000	0
Cộng	372.000.000	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp/ giảm trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2025
Phải nộp	571.279.926	1.479.154.499	1.020.539.228	1.029.895.197
Thuế giá trị gia tăng	0	409.921.228	250.718.025	159.203.203
Thuế thu nhập cá nhân	275.730	202.251.188	198.611.351	3.915.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	571.004.196	863.982.083	568.209.852	866.776.427
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Phải thu	2.794.344	92.893.255	0	95.687.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.794.344	(2.794.344)	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	95.687.599	0	95.687.599

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự chi chiết khấu thương mại phải trả	766.527.681	0
Chi phí kiểm toán	276.000.000	94.000.000
Chứng khoán chờ thanh toán	0	539.846.250
Chi phí trích trước khác	44.000.000	30.000.000
Cộng	1.086.527.681	663.846.250

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả về lợi nhuận đã phân phối	270.000.000	0
Phải trả ngắn hạn khác	5.225.262	5.225.262
Cộng	275.225.262	5.225.262

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ PP ENTERPRISE

Tầng 12, Tòa nhà Diamond Flower Tower, Số 48 đường Lê Văn Lương
Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

MÃU B 09-DN/HN
Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	0	146.866.588	(8.987.995.518)	0	11.158.871.070
Lãi trong năm trước				3.069.036.505	0	3.069.036.505
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	0	146.866.588	(5.918.959.013)	0	14.227.907.575
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	0	146.866.588	(5.918.959.013)	0	14.227.907.575
Tăng vốn	16.000.000.000	(281.560.000)				15.718.440.000
Tăng khác					1.893.110.988	1.893.110.988
Lãi trong năm nay				1.374.520.912	502.443.830	1.876.964.742
Phân phối lợi nhuận					(270.000.000)	(270.000.000)
Số dư cuối năm nay	36.000.000.000	(281.560.000)	146.866.588	(4.544.438.101)	2.125.554.818	33.446.423.305

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Cổ phiếu		Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	141.640.442.729	0
Doanh thu cho thuê kho	34.200.000	0
Cộng	141.674.642.729	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	141.429.075.771	0
Doanh thu cho thuê kho	34.200.000	0
Cộng	141.463.275.771	0

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	139.456.601.115	0
Cộng	139.456.601.115	0

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.579.348	218.951.582
Lãi kinh doanh chứng khoán	0	32.884.984
Cộng	19.579.348	251.836.566

4. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	147.002.319	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.228.852	0
Cộng	175.231.171	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	256.941.737	61.978.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.746.418	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.899.737	112.287.142
Chi phí bằng tiền khác	179.341.168	0
Cộng	504.929.060	174.265.317

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	417.746.189	571.004.196
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	417.746.189	571.004.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	957.002	0
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	957.002	0

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.876.964.742	3.069.036.505
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.374.520.912	3.069.036.505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.302.466	2.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	597	1.535

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nhân công	403.944.056	61.978.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.716.418	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.128.589	112.287.142
Chi phí bằng tiền khác	179.341.168	0
Cộng	680.160.231	174.265.317

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc không nhận thu nhập từ Công ty.
 Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan cần phải thuyết minh.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 28 tháng 01 năm 2026


 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Đức Hiệp